

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS-ST

Ngày: 19 -10 - 2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Trần Ngọc Điệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2018/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1968. Địa chỉ 6, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lưu Hồng Mai N, sinh năm 1981. Địa chỉ 6, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Trí T, sinh năm 1978. Địa chỉ 6, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2016, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Vào ngày 13/10/2013 (nhằm ngày 09/9/2013 âm lịch), bà Lưu Hồng Mai N có làm biên nhận vay mượn bà 50.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98% lãi suất tự thỏa thuận, bà N có đóng lãi hàng tháng, số lần mượn cụ thể như sau:

- Ngày 06/9/2010 mượn 10.000.000đ;
- Ngày 14/7/2011 mượn 10.000.000đ;
- Ngày 02/6/2012 mượn 20.000.000đ;
- Ngày 06/8/2013 mượn 10.000.000đ;
- Ngày 09/9/2013 mượn 10 chỉ vàng 24 kara (vàng 9 tuổi 8).

Theo thỏa thuận bà N có đóng lãi của số tiền 50.000.000đ đến ngày 20/01/2014 (nhằm ngày 20/12/2013 âm lịch), còn vàng thì không đóng lãi. Sau đó, bà có nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N chỉ hứa mà không thực hiện.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N phải trả cho bà số tiền 50.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 kara (vàng 9 tuổi 8).

* Tại đơn phản tố ngày 01/02/2018 và biên bản hòa giải ngày 18/7/2018 bị đơn chị Lưu Hồng Mai N trình bày: Bà thừa nhận có mượn của bà H 50.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%. Mượn và trả lãi từng lần như sau:

- Ngày 06/10/2010 âm lịch mượn của bà H 10.000.000đ.

+ Đóng lãi 5% từ ngày 06/10/2010 âm lịch đến ngày 06/6/2012 âm lịch là 500.000đ x 22 tháng = 11.000.000đ.

+ Đóng lãi 4% từ ngày 06/7/2012 âm lịch đến ngày 06/12/2013 âm lịch là 400.000đ x 18 tháng = 7.200.000đ.

Đến ngày 14/7/2011 âm lịch mượn thêm của bà H 10.000.000đ.

+ Đóng lãi 5% từ ngày 14/8/2011 âm lịch đến ngày 14/6/2012 âm lịch là 500.000đ x 12 tháng = 6.000.000đ.

+ Đóng lãi 4% từ ngày 14/7/2012 âm lịch đến ngày 14/12/2013 âm lịch là 400.000đ x 18 tháng = 7.200.000đ.

Đến ngày 02/6/2012 âm lịch mượn thêm của bà H 20.000.000đ.

+ Đóng lãi 4% từ ngày 02/7/2012 âm lịch đến ngày 02/12/2013 âm lịch là 800.000đ x 18 tháng = 14.400.000đ.

Đến ngày 06/8/2013 âm lịch mượn thêm của bà H 10.000.000đ.

+ Đóng lãi 4% từ ngày 06/9/2013 âm lịch đến ngày 06/12/2013 âm lịch là 400.000đ x 04 tháng = 1.600.000đ.

Đến ngày 09/9/2013 âm lịch, mượn thêm của bà H 10 chỉ vàng 24 kara (9 tuổi 8).

Tổng cộng số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà H đến tháng 12/2013 âm lịch là 47.400.000đ.

Đến ngày 21/8/2014, chồng bà là Trần Trí T có trả cho bà H 3.000.000đ nhưng không biết trả gốc hay trả lãi.

Thực tế số tiền lãi bà đã đóng theo thỏa thuận là 47.400.000đ + tiền chồng ông T trả 3.000.000đ + tiền chồng bà góp cho bà H 19.780.000đ. Tổng cộng 70.180.000đ.

Tiền lãi theo quy định Nhà nước kể từ ngày vay đến ngày 26/9/2016 (ngày làm đơn khởi kiện) là 30.765.000đ.

Như vậy, bà phải trả cho bà H số tiền tính đến ngày 26/9/2016 là (50.000.000đ + 30.765.000đ = 80.765.000đ - 70.180.000đ) = 10.585.000đ và 10 vàng 24 kara. Bà xin được trả dần cho bà H.

* Tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy H trình bày: Trong thời gian vay nợ, bà đã nhận tiền lãi theo thỏa thuận từ bà N kể từ ngày 06/9/2010 âm lịch đến ngày 06/8/2013 âm lịch là 47.236.667đ.

Nhưng lãi theo quy định nhà nước 1.125% kể từ ngày 06/9/2010 âm lịch đến ngày 06/8/2013 âm lịch là 44.377.500đ.

Do đó, bà đồng ý lấy số tiền lãi theo thỏa thuận đã nhận trừ đi số tiền lãi theo quy định nhà nước là $47.236.667đ - 44.377.667đ = 2.859.167đ$ là số tiền bà N đóng tiền lãi chênh lệch.

Sau đó, lấy tiền vay gốc trừ đi số tiền góp đã nhận và trừ vào số tiền lãi chênh lệch là $50.000.000đ - 19.780.000đ - 2.859.167đ = 27.360.833đ$.

Do đó, yêu cầu bà N phải trả lại cho bà số tiền còn thiếu là 27.360.833đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%.

* Tại bản tự khai ngày 15/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trí T là chồng của bà N trình bày:

Việc vay mượn tiền là do bà H và bà N thỏa thuận với nhau, ông là chồng của bà N có biết việc này nhưng mọi quyết định là ở bà N. Thực tế ngày 21/8/2014 bà N có kêu ông trả cho bà H 3.000.000đ nhưng trả gốc hay lãi thì ông không biết. Do đó, toàn bộ việc vay mượn tiền giữa hai bên thì do bà N tự quyền quyết định, ông không có ý kiến gì về vấn đề này.

Tại phiên tòa, bà H đồng ý tính lại lãi suất kể từ ngày vay đến ngày 19/5/2018 theo quy định nhà nước là 1,125%/tháng. Số tiền còn lại bà N và ông T phải trả lại cho bà là 27.360.833đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu tính lại lãi suất kể từ ngày vay đến ngày 26/9/2016 theo quy định nhà nước là 1,125%/tháng. Số tiền còn lại vợ chồng bà phải trả lại cho bà H là 10.585.000đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà xin được trả dần cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Về sự có mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Trí T có đơn đề nghị Tòa án xét vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thúy H khởi kiện yêu cầu bà Lưu Hồng Mai N trả cho bà tiền và vàng vay nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lưu Hồng Mai N có nơi cư trú tại thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà H yêu cầu bà N trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 27.360.833đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%.

Xét yêu cầu của bà H thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận bà N có vay của bà H số tiền gốc là 50.000.000đ và 10 chỉ vàng 24 kara, loại 98%. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình vay hai bên có trả lãi theo thỏa thuận cho bà H, cụ thể như sau:

- Theo bà H thì bà đã nhận tiền lãi theo thỏa thuận từ bà N kể từ ngày 06/9/2010 âm lịch đến ngày 06/8/2013 âm lịch là 47.236.667đ, tính tròn 47.200.000đ (có bảng kê kèm theo).

- Theo bà N thì bà đã trả lãi cho bà H kể từ ngày vay đến tháng 12/2013 âm lịch là 47.400.000đ.

Qua đối chiếu thấy rằng cách tính lãi theo thỏa thuận của bà N cụ thể, rõ ràng nên được Tòa án chấp nhận.

Xét yêu cầu phân tố của bà N:

Bà H thừa nhận có nhận số tiền 3.000.000đ của ông T trả nhưng chưa thống nhất được là tiền gốc hay tiền lãi. Tuy không xác định được số tiền này là gốc hay lãi nhưng vẫn được căn trừ vào tiền mà bà N phải trả cho bà H, bà H còn nhận tiền góp của ông T 19.780.000đ nên số tiền này cũng được căn trừ vào tiền mà bà N phải trả cho bà H.

Như vậy, số tiền bà N đã trả cho bà H là $47.400.000 + 3.000.000đ + 19.780.000đ = 70.180.000đ$.

Các bên cùng thống nhất tính lại lãi suất theo quy định nhà nước là 1,125%/tháng để làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp với khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 nhưng bà H yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng kể từ ngày vay đến ngày 19/5/2018, bà N thì yêu cầu tính lãi 1,125%/tháng kể từ ngày vay đến ngày 26/9/2016 là ngày bà H làm đơn khởi kiện. Xét thấy, yêu cầu của bà H là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể như sau:

- Số tiền vay 10.000.000đ, được tính kể từ ngày 06/9/2010 âm lịch (13/10/2010 dương lịch) đến ngày 19/5/2018 là 91 tháng $\times 10.000.000đ \times 1,125\% = 10.237.500đ$.

- Số tiền vay 10.000.000đ, được tính kể từ ngày 14/7/2011 âm lịch (13/8/2011 dương lịch) đến ngày 19/5/2018 là 81 tháng $\times 10.000.000đ \times 1,125\% = 9.112.500đ$.

- Số tiền vay 20.000.000đ, được tính kể từ ngày 02/6/2012 âm lịch (20/7/2012 dương lịch) đến ngày 19/5/2018 là 70 tháng $\times 20.000.000đ \times 1,125\% = 15.750.000đ$.

- Số tiền vay 10.000.000đ, được tính kể từ ngày 06/8/2013 âm lịch (10/9/2013 dương lịch) đến ngày 13/9/2018 là 56 tháng $\times 10.000.000đ \times 1,125\% = 6.300.000đ$.

Tổng cộng là 41.400.000đ (Bốn mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Do đó, số tiền bà N phải trả cho bà H là 50.000.000đ gốc + 41.400.000đ tiền lãi theo quy định là $91.400.000đ - 70.180.000đ = 21.220.000đ$ và 10 chỉ vàng 24 kara loại 98%.

Từ khi vay đến nay bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ Luật dân sự 2005.

Ông Trần Trí T và bà Lưu Hồng Mai N là vợ chồng, ông T cũng biết các giao dịch vay mượn nói trên giữa bà H và bà N nên ông cũng có nghĩa vụ trả nợ cho bà H cùng với bà N.

Từ những nhận định nói trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đã có đủ căn cứ buộc bà Lưu Hồng Mai N và ông Trần Trí T phải trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 21.220.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm hai chục nghìn đồng) và 10 chỉ vàng 24 kara loại 98%.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà N và ông T không trả đủ số tiền 21.220.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm hai chục nghìn đồng) thì bà N và ông T còn phải trả lãi đối số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Việc bà N yêu cầu được trả dần nhưng không được bà H chấp nhận nên sẽ được giải quyết khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do một phần yêu cầu của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000đ (Hai triệu một trăm năm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002405 ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí thừa là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Bà Lưu Hồng Mai N và ông Trần Trí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch $5\% \times 21.220.000\text{đ} = 1.061.000\text{đ}$ và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 10 chỉ vàng 24 kara là $10 \text{ chỉ} \times 3.523.000\text{đ}/\text{chỉ} = 35.230.000\text{đ} \times 5\% = 1.761.500\text{đ}$. Tổng cộng là 2.822.500đ, tính tròn là 2.822.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002403 ngày 07/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Bà N, ông T còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 1.222.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 305, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy H và một phần phản tố của bà Lưu Hồng Mai N. Buộc bà Lưu Hồng Mai N và ông Trần Trí T phải trả cho bà H số tiền 21.220.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm hai chục nghìn đồng) và 10 (Mười) chỉ vàng 24 kara loại 98%.

Kể từ ngày bà Hồng có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Ngọc và ông Thư không trả đủ số tiền 21.220.000đ (Hai mươi một triệu hai trăm hai chục nghìn đồng) thì bà N và ông T còn phải trả lãi đối số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

[2]. Về án phí: Do một phần yêu cầu của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000đ (Hai triệu một trăm năm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002405 ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Bà H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí thừa là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Bà Lưu Hồng Mai N và ông Trần Trí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch $5\% \times 21.220.000\text{đ} = 1.061.000\text{đ}$ và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 10 chỉ vàng 24 kara là $10 \text{ chỉ} \times 3.523.000\text{đ}/\text{chỉ} = 35.230.000\text{đ} \times 5\% = 1.761.500\text{đ}$. Tổng cộng là 2.822.500đ, tính tròn là 2.822.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002403 ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Bà N, ông T còn phải nộp số tiền án phí còn lại là 1.222.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[3]. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 19/10/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện R;
- Chi cục THA DS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chính